

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		122.823.844.344	212.788.481.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.159.396.414	24.012.366.888
1. Tiền	111		659.396.414	2.944.866.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	21.067.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	83.200.000.000	119.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.200.000.000	119.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		17.862.085.676	57.057.966.663
1. Phải thu khách hàng	131		13.852.388.302	43.621.309.418
2. Trả trước cho người bán	132		1.000.200.000	10.181.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135	3	3.009.497.374	3.255.157.245
IV. Hàng tồn kho	140	4	11.268.284.856	9.993.452.808
1. Hàng tồn kho	141		11.268.284.856	9.993.452.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.334.077.398	2.724.695.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.737.914	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.293.339.484	2.724.695.615
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		147.045.489.616	87.780.011.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.805.613.482	47.215.182.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	42.805.613.482	47.215.182.643
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.991.635.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.011.449.818)	(12.776.452.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	104.200.000.000	40.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104.200.000.000	40.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.876.134	64.828.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	39.876.134	64.828.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269.869.333.960	300.568.493.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		534.529.618	19.207.841.755
I. Nợ ngắn hạn	310		534.529.618	19.207.841.755
2. Phải trả người bán	312		40.000.000	5.163.800.315
3. Người mua trả tiền trước	313		-	213.475.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	494.529.618	13.810.168.590
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	20.397.850
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		269.321.341.978	281.360.651.595
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	9	269.321.341.978	281.360.651.595
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	214.200.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.006.714.342	67.160.651.595
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		269.869.333.960	300.568.493.350



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Quý IV/2013

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11	1.225.114.016	11.867.503.647	30.527.400.577	95.274.986.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.225.114.016	11.867.503.647	30.527.400.577	95.274.986.835
4. Giá vốn hàng bán	11	12	2.602.252.129	8.300.541.659	25.906.618.025	43.501.343.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.377.138.113)	3.566.961.987	4.620.782.552	51.773.643.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	1.847.327.313	2.295.402.626	7.471.743.173	3.590.805.252
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		374.724.434	200.896.443	2.201.933.360	2.640.700.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		95.464.766	5.661.468.170	9.890.592.365	52.723.748.701
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.464.766	5.661.468.170	9.890.592.365	52.723.748.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	4.773.238	5.204.194.349	494.529.618	9.910.422.402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		90.691.528	457.273.821	9.396.062.747	42.813.326.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15	4	21	403	1.953


Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.890.592.365	52.723.748.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.387.475.942	4.376.513.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.861.587.876)	(3.590.805.252)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.416.480.431	53.509.457.223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		36.373.028.111	(30.131.983.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.274.832.048)	2.438.989.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.630.648.747)	6.175.083.261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.952.599	3.874.449.057
- Thuế TNDN đã nộp	14		(11.537.193.008)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		54.544.780.109	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(54.522.686.890)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.393.880.557	35.865.994.981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(114.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(63.700.000.000)	(34.490.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.075.058.969	703.455.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.824.941.031)	(147.786.544.444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	128.520.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(1.910.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(21.420.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.421.910.000)	128.520.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.852.970.474)	16.599.450.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.012.366.888	7.412.916.351
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.159.396.414	24.012.366.888



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 05/07/2013 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai và chi nhánh tại Hà Nội có trụ sở tại số 91 Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. I VA CUA TAI CHINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	91.579.790	838.437.451
Tiền gửi ngân hàng	567.816.624	2.106.429.437
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	21.067.500.000
Cộng	5.159.396.414	24.012.366.888

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	83.200.000.000	119.000.000.000
<i>Cho vay ngắn hạn (*)</i>	<i>83.200.000.000</i>	<i>119.000.000.000</i>
Cộng	83.200.000.000	119.000.000.000

(*) Khoản tiền đầu tư cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay tiền lãi suất dao động từ 9% đến 12%/năm. Thời hạn vay từ 06 tháng đến 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu tiền lãi cho vay	3.000.000.000	3.213.471.093
Phải thu khác	9.497.374	41.686.152
Cộng	3.009.497.374	3.255.157.245

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	275.421.000	677.616.779
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	7.891.345.631	6.848.887.029
Thành phẩm	2.993.618.225	2.359.049.000
Cộng	11.268.284.856	9.993.452.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	50.449.770.032	8.340.077.635	1.040.295.578	161.491.909	59.991.635.154
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Giảm khác	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Số dư tại 31/12/2013	<u>50.449.770.032</u>	<u>8.312.687.635</u>	<u>963.104.633</u>	<u>91.501.000</u>	<u>59.817.063.300</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2012	8.019.835.730	3.569.905.051	1.040.295.578	146.416.152	12.776.452.511
Tăng trong năm	3.548.101.972	838.620.182	-	753.788	4.387.475.942
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	838.620.182	-	753.788	4.387.475.942
Giảm trong năm	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Giảm khác	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Số dư tại 31/12/2013	<u>11.567.937.702</u>	<u>4.388.906.483</u>	<u>963.104.633</u>	<u>91.501.000</u>	<u>17.011.449.818</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2012	<u>42.429.934.302</u>	<u>4.770.172.584</u>	<u>-</u>	<u>15.075.757</u>	<u>47.215.182.643</u>
Số dư tại 31/12/2013	<u>38.881.832.330</u>	<u>3.923.781.152</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.805.613.482</u>

6. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2013		31/12/2012	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)		88.200.000.000		24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cộng		<u>104.200.000.000</u>		<u>40.500.000.000</u>

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.876.134	64.828.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	39.876.134	64.828.733

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.766.232.186
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.529.618	11.537.193.008
Thuế tài nguyên	-	506.743.396
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	494.529.618	13.810.168.590

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	-	13.624.100
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.773.750
Cộng	-	20.397.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	85.680.000.000	-	24.573.695.392	110.253.695.392
Tăng trong kỳ	128.520.000.000	-	47.225.003.735	175.745.003.735
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	-	128.520.000.000
- Lãi	-	-	46.530.076.812	46.530.076.812
- Tăng khác	-	-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	4.638.047.532	4.638.047.532
- Giảm khác	-	-	4.638.047.532	4.638.047.532
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	-	67.160.651.595	281.360.651.595
Tăng trong kỳ	32.130.000.000	-	9.396.062.747	41.526.062.747
- Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	32.130.000.000
- Lãi	-	-	9.396.062.747	9.396.062.747
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
- Giảm khác	-	1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
Tại ngày 31/12/2013	246.330.000.000	(1.910.000)	23.006.714.342	269.334.804.342

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	214.200.000.000	85.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	32.130.000.000	128.520.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	214.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	53.550.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	21.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.633.000	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	-
Cổ phiếu phổ thông	191	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.225.114.016	30.527.400.577	11.867.503.647	95.274.986.835
Cộng	1.225.114.016	30.527.400.577	11.867.503.647	95.274.986.835

12. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2012 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	2.602.252.129	25.906.618.025	8.300.541.659	43.501.343.030
Cộng	2.602.252.129	25.906.618.025	8.300.541.659	43.501.343.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013	Quý IV/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	1.847.327.313	6.861.587.876	2.295.402.626	3.590.805.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	51.449.195		
Lãi đầu tư chứng khoán	-	558.706.102		
Cộng	1.847.327.313	7.471.743.173	2.295.402.626	3.590.805.252

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013	Quý IV/2012 (hồi tố lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2012 (hồi tố lại)
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.773.238	494.529.618	5.204.194.349	9.910.422.402
<u>Trong đó:</u>				
Thuế TNDN hiện hành	4.773.238	494.529.618	566.146.817	5.272.374.870
Thuế TNDN điều chỉnh sau thanh tra			4.638.047.532	4.638.047.532

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2013	Quý IV/2012 (Hồi tố lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2012 (Hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.691.528	9.396.062.747	457.273.821	42.813.326.299
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.691.528	9.396.062.747	457.273.821	42.813.326.299
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.294.872	23.294.872	21.919.770	21.919.770
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	403	21	1.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan

Quý IV/2013

VND

Bán hàng

Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình 15.324.218.446

Số dư với các bên liên quan

31/12/2013

VND

Các khoản phải thu

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình 10.875.251.801

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*) 88.200.000.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**) 16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	104.200.000.000	40.500.000.000
Cộng	210.421.482.090	240.570.333.551
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	5.397.673.165
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	40.000.000	5.397.673.165

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được đánh giá theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

7. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	-	-
Nợ ngắn hạn	534.529.618	-	534.529.618
Nợ dài hạn	-	-	-
Cộng	534.529.618	-	534.529.618
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Tài sản ngắn hạn khác	5.348.248.307	-	5.348.248.307
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Cộng	111.569.730.397	104.200.000.000	215.769.730.397
Mức chênh thanh khoản ròng	111.035.200.779	104.200.000.000	215.235.200.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Thông tin khác

8.1 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã Số	31/12/2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	31/12/2012 sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ	300	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Nợ ngắn hạn	310	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.172.121.058	4.638.047.532	13.810.168.590
NGUỒN VỐN	400	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Lợi nhuận chưa phân phối	420	71.798.699.127	(4.638.047.532)	67.160.651.595

Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) và giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420) do điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

Tăng khoản mục Nợ phải trả (Mã số 300) và Nợ ngắn hạn (Mã số 310) do khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng.

Giảm khoản mục Nguồn vốn (Mã số 400) và Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã số 410) do khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối giảm

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2012 sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.272.374.870	4.638.047.532	9.910.422.402
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	47.451.373.831	(4.638.047.532)	42.813.326.299

Chỉ tiêu	Mã Số	Quý IV/ năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Quý IV/ năm 2012 sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	566.146.817	4.638.047.532	5.204.194.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.095.321.353	(4.638.047.532)	457.273.821

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) và giảm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60) do điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

8.2 Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước tại Công ty Cổ phần khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào cai Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Cụ thể như sau:

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Do đó, trong năm 2013 Công ty áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

8.3 Giải trình về kết quả kinh doanh Quý IV/2013:

Chỉ tiêu	Quý IV/2013	Quý IV/2012	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.691.528	457.273.821	(366.582.293)	-80,17%

Lợi nhuận sau thuế của Quý IV năm 2013 giảm 80,17% so với Quý IV năm 2012. Nguyên nhân chủ yếu là do trong Quý IV năm 2013 doanh thu bán hàng giảm 10.642.389.631 đồng (tương ứng 89,68%), giá vốn hàng bán cũng giảm 5.698.289.530 đồng (tương ứng 68,65%); đồng thời chi phí hoạt động tài chính giảm 448.075.313 đồng. Từ đó làm giảm lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2013 so với cùng kỳ năm trước




Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 01 năm 2014



Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng